Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8419.19.10

Mã HS	8419.19.10
Mô tả hàng hóa	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ (1), không dùng điện / - Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ (1), không dùng điện: / - - Loại khác: / - - - Loại sử dụng trong gia đình
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 02:57:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84191910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13382
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13382
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13382
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12673
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12614
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12614
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12614
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12614
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12614
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12614
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12668
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12668
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12668
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12668

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12668
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12668
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12669
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12669
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12669
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12669
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12669
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12669
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12672
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12620
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12628
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12628
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12628
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12628
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12628
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12628
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12659
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12659
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12659
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12659
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12659
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12659
VCFTA	2022	2022	2	VC!D12708
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12708
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12708
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12708

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12708
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12708
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12691
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12691
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12691
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12691
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12691
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12691
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12691
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12691
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12691
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12691
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12691
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12691
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D12706
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E12706
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F12706
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12706
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12706
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12706
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D12705
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E12705
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F12705
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12705
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12705
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12705

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12685
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12685
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12685
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12685
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12685
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12685
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12685
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12693
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12693
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12693
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12693
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12693
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12693
RCEP B	2022	2022	0	B!D12693
RCEP B	2023	2023	0	B!E12693
RCEP B	2024	2024	0	B!F12693
RCEP B	2025	2025	0	B!G12693
RCEP B	2026	2026	0	B!H12693
RCEP B	2027	2027	0	B!I12693
RCEP C	2022	2022	0	C!D12693
RCEP C	2023	2023	0	C!E12693
RCEP C	2024	2024	0	C!F12693
RCEP C	2025	2025	0	C!G12693
RCEP C	2026	2026	0	C!H12693
RCEP C	2027	2027	0	C!I12693
RCEP D	2022	2022	0	D!D12692

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12692
RCEP D	2024	2024	0	D!F12692
RCEP D	2025	2025	0	D!G12692
RCEP D	2026	2026	0	D!H12692
RCEP D	2027	2027	0	D!I12692
RCEP E	2022	2022	0	E!D12696
RCEP E	2023	2023	0	E!E12696
RCEP E	2024	2024	0	E!F12696
RCEP E	2025	2025	0	E!G12696
RCEP E	2026	2026	0	E!H12696
RCEP E	2027	2027	0	E!I12696
RCEP F	2022	2022	0	F!D12693
RCEP F	2023	2023	0	F!E12693
RCEP F	2024	2024	0	F!F12693
RCEP F	2025	2025	0	F!G12693
RCEP F	2026	2026	0	F!H12693
RCEP F	2027	2027	0	F!I12693
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11760
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11760
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11760
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11760

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8419.19 có 2 dòng thuế; dòng 8419.19.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại sử dụng trong gia đình.	8419.19.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8419.19.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8419.19.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13382), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.